

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 36/2012/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2012

THÔNG TƯ**Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa**

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý, bảo trì, cải tạo nâng cấp đường thủy nội địa; thiết kế xây dựng các công trình có liên quan và tổ chức khai thác vận tải đường thủy nội địa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đường thủy nội địa đặc biệt là đường thủy nội địa có cấp kỹ thuật trên cấp I.
2. Kích thước đường thủy nội địa là chiều sâu, chiều rộng, bán kính cong của luồng chạy tàu tương ứng với mỗi cấp kỹ thuật của đường thủy nội địa.

Điều 4. Nguyên tắc xác định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa

1. Theo quy định tại Mục 3 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5664:2009 Phân cấp kỹ thuật đường thủy nội địa ban hành kèm theo Quyết định số 3082/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và công nghệ.

2. Quy hoạch tổng thể phát triển ngành giao thông vận tải đường thủy nội địa Việt Nam.

3. Hiện trạng luồng chạy tàu của đường thủy nội địa.

4. Kích thước đường thủy nội địa theo 7 cấp kỹ thuật được quy định tại Phụ lục I của Thông tư này.

Điều 5. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia

1. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia được quy định tại Phụ lục II của Thông tư này.

2. Hàng năm Cục Đường thủy nội địa Việt Nam cập nhật cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia trình Bộ Giao thông vận tải quyết định điều chỉnh, bổ sung.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2012.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào Điều 4 của Thông tư này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể cấp kỹ thuật của các tuyến đường thủy nội địa địa phương thuộc phạm vi quản lý.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

Phụ lục I
KÍCH THƯỚC ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA THEO CẤP KỸ THUẬT
 (Kèm theo Thông tư số 36/2012/TT-BGTVT ngày 13 tháng 9 năm 2012
 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Cấp	Kích thước đường thủy					Kích thước âu nhỏ nhất			Cầu		Chiều cao tĩnh không		Chiều sâu đặt dây cáp/đường ống
	Sông		Kênh		Bán kính cong (m)	Chiều dài	Chiều rộng	Độ sâu ngưỡng	Khẩu độ khoang thông thuyền		Cầu	Đường dây điện	
	Sâu (m)	Rộng (m)	Sâu (m)	Rộng (m)					Kênh	Sông			Sông, kênh
Đặc biệt	Tùy thuộc vào tàu thiết kế					Tùy thuộc vào tàu thiết kế			Tùy thuộc vào tàu thiết kế				
Miền Bắc, miền Trung													
I	>4,0	>90	>4,5	>75	>600	145,0	12,5	3,8	>70	>85	11	12+ΔH	2,0
II	>3,2	>50	>3,5	>40	>500	145,0	12,5	3,4	>40	>50	9,5	12+ΔH	2,0
III	>2,8	>40	>3,0	>30	>350	120,0	10,5	3,3	>30	>40	7	12+ΔH	1,5
IV	>2,3	>30	>2,5	>25	>150	85,0	10,0	2,2	>25	>30	6 (5)	7+ ΔH	1,5
V	>1,8	>20	>2,0	>15	>100	26,0	6,0	1,8	>15	>20	4 (3,5)	7+ ΔH	1,5
VI	>1,0	>12	>1,0	>10	>60	13,0	4,0	1,3	>10	>10	3 (2,5)	7+ ΔH	1,5

Miền Nam													
I	>4,0	>125	>4,5	>80	>550	100,0	12,5	3,8	>75	>120	11	12+ΔH	2,0
II	>3,5	>65	>3,5	>50	>500	100,0	12,5	3,5	>50	>60	9,5	12+ΔH	2,0
III	>2,8	>50	>3,0	>35	>350	95,0	10,5	3,4	>30	>50	7 (6)	12+ΔH	1,5
IV	>2,6	>35	>2,8	>25	>100	75,0	9,5	2,7	>25	>30	6 (5)	7+ΔH	1,5
V	>2,1	>25	>2,2	>15	>80	18,0	5,5	1,9	>15	>25	4 (3,5)	7+ΔH	1,5
VI	1,3	>14	>1,3	>10	>70	12,0	4,0	1,3	>10	>13	3 (2,5)	7+ΔH	1,5

Ghi chú: Kích thước công trình vượt sông của đường thủy nội địa quốc gia cấp đặc biệt trên sông Tiền, sông Hậu được tính toán cho tàu 10.000 tấn; các đường thủy nội địa cấp đặc biệt còn lại (kể cả đường thủy nội địa cấp đặc biệt trên nhánh phụ sông Tiền, sông Hậu) được tính cho đoàn sà lan 4 x 600 tấn và phương tiện thủy nội địa có trọng tải trên 1.000 tấn.

Phụ lục II
CẤP KỸ THUẬT ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA QUỐC GIA

(Kèm theo Thông tư số 39/2012/TT-BGTVT ngày 13 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia trên sông, kênh, hồ, đầm, phá, vụng, vịnh

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
I	Miền Bắc				
1	Sông Hồng	Từ phao số 0 Ba Lạt đến cảng Hà Nội	178,5	I	I
		Từ cảng Hà Nội đến ngã ba Việt Trì cũ	74,5	II	II
		Từ Việt Trì đến Yên Bái	125	III	III
		Từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi	166	IV	III
2	Sông Đà	Từ ngã ba Hồng Đà đến hạ lưu đập thủy điện Hòa Bình	58	III	III
3	Hồ Hòa Bình	Từ thượng lưu đập thủy điện Hòa Bình đến cảng Tạ Hộc	165	I	
		Từ cảng Tạ Hộc đến Tạ Bú	38	III	
4	Sông Lô	Từ ngã ba Việt Trì cũ đến cảng Việt Trì	1	II	
		Từ cảng Việt Trì đến cảng Tuyên Quang	105	III	III
		Từ cảng Tuyên Quang đến ngã ba Lô - Gâm	9	IV	IV
5	Sông Gâm	Từ ngã ba Lô - Gâm đến Chiêm Hóa	36,0	IV	
6	Hồ Thác Bà	Từ cảng Hương Lý đến Cẩm Nhân	42	I	
		Từ cảng Hương Lý đến đập Thác Bà	8	I	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
7	Sông Đuống	Từ ngã ba Mỹ Lộc đến ngã ba Cửa Dâu	68	II	II
8	Sông Luộc	Từ Quý Cao đến ngã ba Cửa Luộc	72	II	II
9	Sông Đáy	Từ phao số 0 cửa Đáy đến Ninh Bình	72	I	I
		Từ Ninh Bình đến Phủ Lý	43	III	
		Từ Phủ Lý đến cảng Vân Đình	48	IV	
10	Sông Hoàng Long	Từ ngã ba Gián Khẩu đến cầu Nho Quan	28,0	IV	
11	Sông Đào Nam Định	Từ ngã ba Độc Bộ đến ngã ba Hưng Long	33,5	II	
12	Sông Ninh Cơ	Từ chân cầu Châu Thịnh về phía hạ lưu đến ngã ba Mom Rô	47	I	I
13	Kênh Quần Liêu	Từ ngã ba sông Ninh Cơ đến ngã ba sông Đáy	3,5	III	
14	Sông Vạc	Từ ngã ba Kim Đài đến ngã ba sông Vân	28,5	III	
15	Kênh Yên Mô	Từ ngã ba Chính Đại đến ngã ba Đức Hậu	14,0	III	
16	Sông Thái Bình	Từ cửa Thái Bình đến ngã ba Kênh Khê - Thái Bình	33,0	III	
		Từ ngã ba Kênh Khê-Thái Bình đến Quý Cao	3,0	II	II
		Từ ngã ba Mía đến ngã ba Nấu Khê	57,0	III	
		Từ ngã ba Nấu Khê đến ngã ba Lác	7,0	II	II
17	Sông Cầu	Từ ngã ba Lác đến ngã ba sông Cầu - Công	83,0	III	III
		Từ ngã ba sông Cầu - Công đến Hà Châu	21,0	IV	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
18	Sông Lục Nam	Từ ngã ba Nhân đến Chũ	56,0	III	
19	Sông Thương	Từ ngã ba Lác đến Bó Hạ	62,0	III	III
20	Sông Công	Từ ngã ba Cầu Công đến cầu đường bộ Đa Phúc	5,0	III	III
		Từ cầu đường bộ Đa Phúc đến Cải Đan	14,0	IV	
21	Sông Kinh Thầy	Từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Nấu Khê	44,5	II	II
22	Sông Kinh Môn	Từ ngã ba Nồng đến ngã ba Kèo	45,0	III	
23	Sông Kênh Khê	Từ ngã ba Thái Bình đến ngã ba Văn Úc	3,0	II	II
24	Sông Lai Vu	Từ ngã ba cửa Dưa đến ngã ba Vũ Xá	26,0	III	
25	Sông Mạo Khê	Từ ngã ba Bến Đụn đến ngã ba Bến Triều	18,0	III	
26	Sông Cầu Xe	Từ ngã ba Mía đến cầu Cầu Xe	3,0	III	
27	Sông Gù	Từ ngã ba Cửa Dưa đến ngã Mũi Gươm	4,0	III	
28	Sông Mía	Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình	3,0	III	
29	Sông Hóa	Từ cửa Ba Giai đến ngã ba Ninh Giang	36,5	IV	
30	Sông Trà Lý	Từ cửa Trà Lý đến thành phố Thái Bình	42,0	II	
		Từ thành phố Thái Bình đến ngã ba Phạm Lỗ	28,0	III	
31	Sông Cẩm	Từ hạ lưu cầu Kiền 200m đến ngã ba Nồng	7,5	I	
32	Sông Đá Bạch	Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Đụn	22,3	II	II
33	Kênh Cái Tráp	Từ đầu kênh phía luồng Lạch Huyện đến đầu kênh phía luồng Bạch Đằng	4,5	II	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
34	Sông Đào Hạ Lý	Từ ngã ba Xi Măng đến ngã ba Niệm	3,0	III	III
35	Sông Hàn	Từ ngã ba Nóng đến ngã ba Trại Sơn	8,5	II	II
36	Sông Lạch Tray	Từ cửa Lạch Tray đến cầu Rào	9,0	II	II
		Từ cầu Rào đến ngã ba Kênh Đồng	40,0	III	II
37	Sông Phi Liệt	Từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn	8,0	II	II
38	Sông Ruột Lợn	Từ ngã ba Đông Vàng Châu đến ngã ba Tây Vàng Châu	7,0	III	II
39	Sông Văn Úc	Từ cửa Văn Úc đến ngã ba Cửa Dưa	57,0	II	II
40	Sông Uông	Từ ngã ba Diền Công đến ngã ba cầu đường bộ 1	14,0	IV	
41	Luồng Ba Mom	Từ đền Quả Xoài đến hòn Vụng Dại	15,0	I	II
42	Luồng Bãi Tử Long	Từ hòn Một đến hòn Đũa	13,5	II	
43	Luồng Bài Thơ	Từ núi Bài Thơ đến hòn Đầu Mối	7,0	II	
44	Lạch Bãi Bèo	Từ hòn ngang Cửa Đông đến hòn Vảy Rồng	7,0	II	
45	Vịnh Cát Bà	Từ cảng Cát Bà đến hòn Vảy Rồng	2,0	II	
46	Lạch Cái Bầu - Cửa Mô	Từ hòn Buộm đến Cửa Mô	48,0	I	
47	Nhánh	Từ Vạ Ráy Ngoài - Giuộc Giữa đến Bìa Đông	12,0	I	
48	Luồng Cửa Mô - Sậu Đông	Từ Cửa Mô đến Sậu Đông	10,0	I	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
49	Sông Chanh	Từ hạ lưu cầu Mới 200m đến ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng	6,0	II	II
50	Luồng Hòn Đũa - Cửa Đồi	Từ hòn Đũa đến Cửa Đồi	46,6	II	
51	Luồng Hòn Gai	Từ hòn Tôm đến hòn Đũa	16,0	I	II
52	Lạch Ngăn	Từ Ghềnh Đầu Phươn đến hòn Một	16,0	II	
53	Lạch Đầu Xuôi	Từ hòn Mười Nam đến hòn Sỏi Cóc	9,0	II	
54	Lạch Cửa Vạn	Từ hòn Sỏi Cóc đến cửa Tùng Gấu	4,5	II	
55	Lạch Tùng Gấu - Cửa Đông	Từ cửa Tùng Gấu đến Cửa Đông	8,0	II	
56	Lạch Giải	Từ hòn Một đến hòn Sỏi Cóc	6,0	II	
57	Lạch Sâu	Từ hòn Vụng Dại đến hòn Một	11,5	II	
58	Lạch Buộm	Từ hòn Đũa đến hòn Buộm	11,0	I	
59	Móng Cái - Cửa Mô	Từ Cửa Mô đến Vạn Tâm	48,0	I	
60	Sông Móng Cái	Từ Vạn Tâm đến thị xã Móng Cái	17,0	III	
61	Luồng Vân Đồn - Cửa Đồi	Từ cảng Cái Rồng đến Cửa Đồi	37,0	II	
62	Luồng Vịnh Hạ	Hòn Vụng Dại đến bến khách Hòn Gai	9,5	I	II
63	Sông Tiên Yên	Từ cửa Mô đến Mũi Chùa	21,0	II	
		Từ Mũi Chùa đến thị trấn Tiên Yên	10,0	III	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
64	Luồng Tài Xá - Mũi Chùa	Từ Tài Xá đến hòn Gạc Lớn	10,0	II	
		Từ hòn Gạc Lớn đến Mũi Chùa	21,5	III	
65	Luồng Vũng Đục	Từ hòn Buộm đến Vũng Đục	2,5	I	
66	Sông Bằng Giang	Từ Thủy Khẩu đến thị xã Cao Bằng	56,0	V	
II	Miền Trung				
1	Kênh Nga Sơn	Từ cầu Điện Hộ đến ngã ba Chế Thôn	27,0	III	III
2	Sông Lèn	Từ ngã ba Yên Lương đến Đò Lèn	19,5	IV	III~IV
		Từ Đò Lèn đến ngã ba Bông	11,5	IV	
3	Kênh De	Từ ngã ba Trường Xá đến ngã Yên Lương	6,5	IV	III
4	Sông Trường (Tào)	Từ ngã ba Hoàng Hà đến ngã ba Trường Xá	6,5	IV	III~IV
5	Kênh Choán	Từ ngã ba Hoàng Phụ đến ngã ba Hoàng Hà	15,0	IV	III~IV
6	Sông Mã	Từ ngã ba Vĩnh Ninh đến ngã ba Bông	19,0	IV	
		Từ ngã ba Bông đến cầu Hoàng Long cách 200m về phía hạ lưu	17,0	III	
7	Sông Bưởi	Từ ngã ba Vĩnh Ninh đến Kim Tân	25,5	IV	
8	Sông Lam	Từ thượng lưu cảng Bến Thủy đến Đô Lương	96,5	III	III
9	Sông Hoàng Mai	Từ cửa Lạch Cờn đến Cầu Tây	18,0	III	
10	Sông La	Từ ngã ba Núi Thành đến ngã ba Linh Cảm	13,0	III	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
11	Sông Nghèn	Từ Cửa Sót đến cầu Nghèn	38,5	III	III
12	Sông Rào Cái	Từ ngã ba Sơn đến thị trấn Cẩm Xuyên	37,0	IV	
13	Sông Gianh	Từ thượng lưu cảng xăng dầu sông Giang 200m đến cảng Lèn Bàng	29,5	II	II
		Từ cảng Lèn Bàng đến Đồng Lào	33,5	III	
14	Sông Sơn	Từ ngã ba Văn Phú đến Hang Tối	36,0	III	
15	Sông Nhật Lệ	Từ cửa Nhật Lệ đến cầu Long Đại	22,0	III	III
16	Sông Hiếu	Cách cầu Cửa Việt 150m về phía hạ lưu đến Bến Đuôi	27,0	III	
17	Sông Thạch Hãn	Từ ngã ba Gia Độ đến Đập Tràn	25,0	III	III
		Từ Đập Tràn đến Ba Lòng	21,0	IV	
18	Sông Hương	Từ thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200m đến ngã ba Tuần	34,0	III	III
19	Phá Tam Giang và đầm Thủy Tú	Từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình	74,0	III	
20	Sông Trường Giang	Cách cảng Kỳ Hà 6,8km về phía thượng lưu đến ngã ba An Lạc	60,2	III	III
21	Sông Thu Bồn	Từ cửa Đại đến sông Vĩnh Điện	21,5	III	III
		Từ sông Vĩnh Điện đến phà Nông Sơn	43,5	IV	
22	Hội An - Cù lao Chàm	Từ cửa Đại đến cù lao Chàm	17,0	I	I

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
23	Lan Châu - Hòn Ngự	Từ Lan Châu đến Hòn Ngự	5,7	I	
24	Sông Hội An	Từ km ² + 100 sông Thu Bồn đến km 10 sông Thu Bồn	11,0	III	III
25	Lạch Bàng - Đảo Hòn Mê	Từ cảng Lạch Bàng đến cảng Quân sự đảo Hòn Mê	20,0	I	
III	Miền Nam				
1	Hồ Trị An	Từ thượng lưu đập Trị An đến cầu La Ngà	40,0	III	
2	Sông Đồng Nai	Từ rạch Ông Nhiêu đến cầu Đồng Nai	25,4	Đặc biệt	
		Từ cầu Đồng Nai đến ngã ba sông Bé	57,9	III	III
3	Nhánh cù lao Rùa (S.Đồng Nai)	Từ hạ lưu cù lao Rùa đến thượng lưu cù lao Rùa	6,6	III	
4	Nhánh cù lao Ông Còn (S.Đồng Nai)	Từ hạ lưu cù lao Ông Còn đến thượng lưu cù lao Ông Còn	1,0	Đặc biệt	
5	Nhánh cù lao Bạch Đằng (S. Đồng Nai)	Từ hạ lưu cù lao Bạch Đằng đến thượng lưu cù lao Bạch Đằng (Tân Uyên)	7,1	III	
6	Sông Sài Gòn	Từ hạ lưu cầu Sài Gòn đến cầu Bình Triệu	13,2	II	
		Từ cầu Bình Triệu đến hạ lưu đập Dầu Tiếng 2km	113,0	III	
7	Sông Vàm Cỏ Đông	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây đến cầu Bến Lức	21,1	Đặc biệt	
		Từ cầu Bến Lức đến cảng Bến Kéo	109,9	III	III

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
8	Sông Vàm Cỏ Tây	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây đến cầu Tân An	33,4	Đặc biệt	
		Từ cầu Tân An đến cầu Mộc Hóa	95,4	III	III
		Từ cầu Mộc Hóa đến ngã ba kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	34,0	IV	IV
9	Sông Vàm Cỏ	Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông - Tây	35,5	Đặc biệt	
10	Kênh Tẻ	Từ ngã ba kênh Đồi đến ngã ba sông Sài Gòn	4,5	III	III
11	Kênh Đồi	Từ ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức đến ngã ba kênh Tẻ	8,5	III	III
12	Sông Chợ Đệm Bến Lức	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông đến ngã ba kênh Đồi	20,0	III	III
13	Kênh Thủ Thừa	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông	10,5	III	III
14	Rạch Ông Lớn	Từ ngã ba kênh Cây Khô đến ngã ba kênh Tẻ	5,0	III	III
15	Kênh Cây Khô	Từ ngã ba sông Cần Giuộc đến ngã ba rạch Ông Lớn	3,5	III	III
16	Sông Cần Giuộc	Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc	9,6	II	
		Từ ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc đến ngã ba kênh Cây Khô	25,9	III	III
17	Kênh Nước Mặn	Từ ngã ba kênh Nước Mặn - Vàm Cỏ đến ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc	2,0	II	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
18	Rạch Ông Trúc	Từ tắt Nha Phương đến sông Thị Vải	1,6	III	
19	Tắt Nha Phương	Từ sông Đồng Kho đến rạch Ông Trúc	1,7	III	
20	Sông Đồng Kho	Từ tắt Ông Trung đến tắt Nha Phương	7,0	III	
21	Tắt Ông Trung	Từ sông Đồng Tranh đến sông Đồng Kho	3,4	III	
22	Sông Đồng Tranh	Từ ngã ba sông Ngã Bảy đến ngã ba sông Lòng Tàu	25,3	II	
23	Tắt Ông Cu - Tắt Bài	Từ ngã ba sông Đồng Tranh đến ngã ba sông Gò Gia	7,5	II	
24	Tắt Ông Nghĩa	Từ kênh Bà Tổng đến ngã ba sông Lòng Tàu	3,3	III	
25	Kênh Bà Tổng	Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba kênh tắt Ông Nghĩa	3,2	III	
26	Sông Dân Xây	Từ ngã ba sông Dinh Bà đến ngã ba sông Lòng Tàu	4,4	III	
27	Sông Dinh Bà	Từ ngã ba sông Lò Rèn đến ngã ba sông Dân Xây	6,1	III	
28	Sông Lò Rèn	Từ ngã ba sông Vàm Sát đến ngã ba sông Dinh Bà	4,1	III	
29	Sông Vàm Sát	Từ ngã ba sông Soài Rạp đến ngã ba sông Lò Rèn	9,7	III	
30	Rạch Lá	Từ ngã ba kênh Chợ Gạo (rạch Lá) đến ngã ba sông Vàm Cỏ	10,0	II	III
31	Kênh Chợ Gạo	Từ ngã ba rạch Kỳ Hôn đến ngã ba rạch Lá (Chợ Gạo)	11,5	II	III
32	Rạch Kỳ Hôn	Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba kênh Chợ Gạo	7,0	II	III
33	Sông Tiền	Từ thượng lưu cảng Mỹ Tho 500m đến biên giới Việt Nam - Campuchia	176,3	Đặc biệt	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
34	Nhánh cù lao Long Khánh (sông Tiền)	Từ hạ lưu cù lao Long Khánh đến thượng lưu cù lao Long Khánh	10,0	Đặc biệt	
35	Nhánh cù lao Tây, Ma (sông Tiền)	Từ sông Vàm Nao đến thượng lưu cù lao Ma	17,9	Đặc biệt	
36	Nhánh sông Hồ Cú (sông Tiền)	Từ hạ lưu cồn Chài đến thượng lưu cồn Lân	8,0	Đặc biệt	
37	Nhánh cù lao Tây (sông Tiền)	Từ sông Vàm Nao đến hạ lưu cù lao Tây	9,1	I	I
38	Kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	Từ ngã ba sông Tiền đến sông Vàm Cỏ Tây	44,4	IV	
39	Kênh Tháp Mười số 1	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền	90,5	III	
40	Kênh Tháp Mười số 2	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền	93,5	III	III
41	Kênh Phước Xuyên	Từ ngã tư kênh Tháp Mười số 1 đến ngã ba kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng	28	IV	III
42	Kênh 4 Bis	Từ ngã tư kênh Tháp Mười số 2 đến ngã tư kênh Tháp Mười số 1	16,5	III	
43	Kênh Tư Mới	Từ Mỹ Trung - K28 đến ngã tư kênh 4 Bis	10,0	III	
44	Kênh 28	Từ nhánh cù lao Tân Phong sông Tiền đến N6 Mỹ Trung - K28	21,3	III	III

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
45	Kênh Xáng Long Định	Từ ngã ba kênh Tháp Mười số 2 đến ngã ba sông Tiền	18,5	III	
46	Sông Vàm Nao	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Tiền - nhánh cù lao Tây Ma	6,5	Đặc biệt	
47	Kênh Tân Châu	Từ sông Hậu đến sông Tiền	12,1	I	
48	Kênh Lấp Vò Sa Đéc	Từ sông Hậu đến Sông Tiền	51,5	III	
49	Rạch Ông Chưởng	Từ nhánh cù lao Ông Hồ (sông Hậu) đến nhánh cù lao Tây - cù lao Ma sông Tiền	21,8	III	
50	Kênh Chệt Sậy	Từ ngã ba sông Bến Tre đến ngã ba sông Tiền (Vàm Gia Hòa)	9,0	III	III
51	Sông Bến Tre	Từ ngã ba sông Hàm Luông đến ngã ba kênh Chệt Sậy	7,5	III	III
52	Sông Hàm Luông	Từ cửa Hàm Luông đến rạch Mỏ Cày	53,6	I	
		Từ rạch Mỏ Cày đến ngã ba sông Tiền	32,4	Đặc biệt	
53	Rạch và kênh Mỏ Cày	Từ ngã ba sông Cổ Chiên đến ngã ba sông Hàm Luông	18,0	III	III
54	Kênh Chợ Lách	Từ ngã ba Chợ Lách - Cổ Chiên đến ngã ba Chợ Lách - sông Tiền	10,7	II	
55	Sông Cổ Chiên	Từ cửa Cổ Chiên đến kênh Trà Vinh	46,0	I	
		Từ kênh Trà Vinh đến ngã ba sông Cổ Chiên - sông Tiền	63,0	Đặc biệt	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
56	Sông Băng Tra (nhánh sông Cỏ Chiên)	Từ hạ lưu sông Băng Tra đến thượng lưu sông Băng Tra	20,8	I	
57	Nhánh Cung Hầu (sông Cỏ Chiên)	Từ ngã ba kênh Trà Vinh đến ngã ba sông Cỏ Chiên	4,0	I	
58	Kênh Trà Vinh	Từ cầu Trà Vinh (cầu Long Bình) đến ngã ba sông Cỏ Chiên	4,5	III	III
59	Sông và kênh Măng Thít	Từ ngã ba rạch Trà Ôn đến ngã ba sông Cỏ Chiên	43,5	III	III
60	Rạch Trà Ôn	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Măng Thít	5,0	III	
61	Sông Hậu	Từ vàm rạch Ô Môn đến ngã ba kênh Tân Châu	97,7	Đặc biệt	
62	Nhánh cù lao Ông Hồ (sông Hậu)	Từ hạ lưu nhánh cù lao Ông Hồ đến thượng lưu cù lao Ông Hồ	10,8	Đặc biệt	
63	Nhánh Năng Gù - Thị Hòa (sông Hậu)	Từ hạ lưu rạch Năng Gù - Thị Hòa đến thượng lưu rạch Năng Gù - Thị Hòa	16,0	III	
64	Nhánh phải cù lao Thốt Nốt (S. Hậu)	Từ hạ lưu cù lao Thốt Nốt đến thượng lưu cù lao Thốt Nốt	21,8	I	
65	Sông Châu Đốc	Từ ngã ba kênh Vĩnh Tế đến ngã ba sông Hậu	1,5	III	
66	Kênh Vĩnh Tế	Từ Bến Đá đến ngã ba sông Châu Đốc	8,5	III	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
67	Kênh Tri Tôn Hậu Giang	Từ ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên đến ngã tư kênh Tám Ngàn	31,2	IV	
		Từ ngã tư kênh Tám Ngàn đến ngã ba sông Hậu	26,3	III	III
68	Kênh Ba Thê	Từ ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên đến ngã ba sông Hậu	57	IV	
69	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang	Từ ngã ba Ông Hiền Tà Niên đến ngã ba sông Hậu	59	III	III
70	Kênh Mạc Cần Dung	Từ ngã ba kênh Tám Ngàn đến ngã ba kênh Ba Thê	12,5	IV	
71	Kênh Tám Ngàn	Từ ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên đến ngã ba kênh Mạc Cần Dung	36,0	III	III
72	Kênh Rạch Giá Long Xuyên	Từ kênh Ông Hiền Tà Niên đến ngã ba sông Hậu	64,0	III	
73	Kênh Ông Hiền Tà Niên	Từ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang đến ngã ba sông Cái Bé	5,2	III	III
74	Kênh Rạch Giá Hà Tiên	Từ ngã ba kênh Rạch Giá Long Xuyên đến đầm Hà Tiên (hạ lưu cầu Đông Hồ 100m)	80,8	III	III
75	Kênh Ba Hòn	Từ cống Ba Hòn đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	5,0	III	III
76	Kênh Vành Đai - Rạch Giá	Từ kênh Rạch Giá Hà Tiên đến kênh Rạch Sỏi Hậu Giang	8,0	III	III
77	Rạch Cần Thơ	Từ ngã ba kênh Xà No đến ngã ba sông Hậu	16,0	III	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
78	Kênh Xà No	Từ ngã ba rạch Cái Nhứt đến ngã ba rạch Cần Thơ	39,5	III	III
79	Rạch Cái Nhứt	Từ ngã ba rạch Cái Tư đến ngã ba kênh Xà No	3,0	III	III
80	Rạch Cái Tư	Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba rạch Cái Nhứt	12,5	III	III
81	Rạch Ngã Ba Đình	Từ ngã ba kênh sông Trẹm Cạnh Đền đến ngã ba rạch Cái Tàu	11,5	III	III
82	Kênh sông Trẹm Cạnh Đền	Từ ngã ba kênh sông Trẹm đến ngã ba rạch ngã Ba Đình	33,5	III	III
83	Kênh Tắt Cây Trâm	Từ ngã ba rạch Cái Tàu đến ngã ba sông Cái Lớn	5,0	III	III
84	Rạch Cái Tàu	Từ ngã ba sông Cái Lớn đến kênh Tắt Cây Trâm - rạch ngã ba Đình	15,2	III	
85	Sông Cái Bé	Từ rạch Khe Luông đến ngã ba kênh Tắt Cậu	5,8	II	
		Từ ngã ba kênh Tắt Cậu đến ngã ba kênh Thốt Nốt	48,2	III	
86	Rạch Ô Môn	Từ ngã ba kênh Thị Đội đến ngã ba sông Hậu	15,2	III	
87	Kênh Thị Đội Ô Môn	Từ ngã ba kênh Thốt Nốt đến ngã ba rạch Ô Môn	27,5	III	
88	Kênh Thốt Nốt	Từ ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba kênh Thị Đội Ô Môn	4,8	III	
89	Kênh Tắt Cậu	Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba sông Cái Bé	1,5	II	
90	Rạch Khe Luông	Từ ngã ba sông Cái Bé đến ngã ba sông Cái Lớn	1,5	II	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
91	Sông Cái Lớn	Từ cửa Cái Lớn đến ngã ba sông Cái Tư - kênh Tắt Cây Trâm	56,0	II	
92	Rạch Cái Côn	Từ ngã bảy Phụng Hiệp đến ngã ba sông Hậu	16,5	III	
93	Kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	Từ ngã ba sông Gành Hào (chùa Bà) đến cống ngăn mặn Cà Mau	2,8	IV	
		Từ cống ngăn mặn Cà Mau đến ngã bảy Phụng Hiệp	102,2	III	
94	Sông Trèm Trẹm	Từ sông Ông Đốc đến kênh Tân Bằng Cán Gáo	41,3	III	III
95	Kênh Tân Bằng Cán Gáo	Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba sông Trèm Trẹm (Cán Gáo)	40,0	III	III
96	Sông Ông Đốc	Từ cửa Ông Đốc đến ngã ba kênh Lương Thê Trân	41,3	II	
		Từ ngã ba kênh Lương Thê Trân đến ngã ba sông Trèm Trẹm	8,2	III	III
97	Sông Tắc Thủ	Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngã ba sông Ông Đốc	4,5	III	
98	Sông Gành Hào	Từ phao số 0 Gành Hào đến ngã ba kênh Bảy Hạp Gành Hào	47,9	II	
		Từ ngã ba kênh Bảy Hạp Gành Hào đến ngã ba kênh Bạc Liêu - Cà Mau	9,1	III	
		Từ ngã ba kênh Bạc Liêu - Cà Mau đến ngã ba sông Tắc Thủ	5,5	IV	

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
99	Kênh Tắt Cù Lao Mây	Từ sông Hậu (phía Cái Côn) đến sông Hậu (phía Trà Ôn)	3,5	III	
100	Rạch Đại Ngải	Từ ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu đến ngã ba sông Hậu	4,5	III	III
101	Kênh Phú Hữu Bãi Xàu	Từ ngã ba rạch Thanh Lợi đến ngã ba rạch Đại Ngải	15,5	III	III
102	Rạch Thanh Lợi	Từ rạch Ba Xuyên Dừa Tho đến ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu	3,9	III	III
103	Rạch Ba Xuyên Dừa Tho	Từ sông Cỏ Cò đến rạch Thạch Lợi	7,6	III	III
104	Sông Cỏ Cò	Từ ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Léo đến rạch Ba Xuyên Dừa Tho	29,3	III	III
105	Kênh Bạc Liêu - Vàm Léo	Từ ngã ba kênh Bạc Liêu Cà Mau đến ngã ba sông Cỏ Cò	18,0	III	III
106	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngang km 2244 QL1A (Hà Nội - Cà Mau)	3,5	IV	III
		Từ ngang km 2244 QL1A (Hà Nội - Cà Mau) đến ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Léo	63,5	III	
107	Kênh Cái Nháp	Từ ngã ba sông Cửa Lớn đến ngã ba sông Bảy Hạp	11	III	
108	Kênh Lương Thế Trần	Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngã ba sông Ông Đốc	10	III	III

STT	Tên đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
109	Kênh Bảy Hạp Gành Hào	Từ ngã ba Bảy Hạp đến ngã ba sông Gành Hào	9,0	III	III
110	Sông Bảy Hạp	Từ ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp đến ngã ba kênh Bảy Hạp Gành Hào	25,0	III	
111	Kênh Tắt Năm Căn	Từ Năm Căn đến ngã ba sông Bảy Hạp	11,5	III	III
112	Kênh Hộ Phòng Gành Hào	Từ ngã ba kênh Gành Hào đến Hộ Phòng	18	III	
113	Kênh Tắc Vân	Từ sông Gành Hào đến kênh Bạc Liêu Cà Mau	9,4	III	

2. Cấp kỹ thuật đường thủy nội địa quốc gia theo tuyến vận tải

STT	Tên Đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
1	Tuyến Quảng Ninh - Hà Nội (Qua sông Đuống)		212		II
-	Luồng Vịnh Hạ Long	Từ bến khách Hòn Gai đến hòn Vụng Dại	9,5	I	
-	Luồng Ba Mom	Từ hòn Vụng Dại đến đền Quả Xoài	15,0	I	
-	Sông Chanh	Từ đền Quả Xoài đến hạ lưu cầu mới 200m	14,5	Hàng hải	

STT	Tên Đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
-	Sông Bạch Đằng	Từ hạ lưu cầu mới 200m đến ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng	6,0	II	
-	Sông Ruột Lợn	Từ ba sông Chanh - Bạch Đằng đến ngã ba Đông Vàng Châu	8,0	Hàng hải	
-	Sông Cẩm	Từ ngã ba Đông Vàng Châu ngã ba Tây Vàng Châu	7,0	III	
-		Từ ngã ba Tây Vàng Châu đến hạ lưu cầu Kiền 200m	12,0	Hàng hải	
-		Từ hạ lưu cầu Kiền 200m đến ngã ba Nồng	7,5	I	
-	Sông Hàn	Từ ngã ba Nồng đến ngã ba Trại Sơn	8,5	II	
-	Sông Kinh Thầy	Từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Nấu Khê	44,5	II	
-	Sông Thái Bình	Từ ngã ba Nấu Khê đến ngã ba Mỹ Lộc	1,5	II	
-	Sông Đuống	Từ ngã ba Mỹ Lộc đến ngã ba Cửa Dầu	68,0	II	
-	Sông Hồng	Từ ngã ba Cửa Dầu đến cảng Hà Nội	10,0	II	
2	Tuyến Quảng Ninh - Hà Nội (Qua sông Luộc)		273		II
-	Luồng Vịnh Hạ Long	Từ bến khách Hòn Gai đến hòn Vụng Dại	9,5	I	
-	Luồng Ba Móm	Từ hòn Vụng Dại đến đền Quả Xoài	15,0	I	
-	Sông Chanh	Từ đền Quả Xoài đến hạ lưu cầu mới 200m	14,5	Hàng hải	
-		Từ hạ lưu cầu mới 200m đến ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng	6,0	II	
-	Sông Bạch Đằng	Từ ba sông Chanh - Bạch Đằng đến ngã ba Đông Vàng Châu	8,0	Hàng hải	

STT	Tên Đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
-	Sông Ruột Lợn	Từ ngã ba Đông Vàng Châu đến ngã ba Tây Vàng Châu	7,0	III	
-	Sông Cấm	Ngã ba Tây Vàng Châu đến ngã ba Xi Măng	4,0	Hàng hải	
-	Sông Đào Hạ Lý	Từ ngã ba Xi Măng đến ngã ba Niệm	3,0	III	
-	Sông Lạch Tray	Từ ngã ba Niệm đến ngã ba Kênh Đồng	32,5	III	
-	Sông Văn Úc	Từ ngã ba Kênh Đồng đến ngã ba Kênh Khê - Văn Úc	19,5	II	
-	Kênh Khê	Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình	3,0	II	
-	Sông Thái Bình	Từ ngã ba Kênh Khê - Thái Bình đến Quý Cao	3,0	II	
-	Sông Luộc	Từ Quý Cao đến ngã ba Cửa Luộc	72,0	II	
-	Sông Hồng	Từ ngã ba cửa Luộc đến cảng Hà Nội	76,0	I	
3	Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (qua sông Đào Nội Thành)		281,5		II
-	Luồng Vịnh Hạ Long	Từ bến khách Hòn Gai đến hòn Vụng Dại	9,5	I	
-	Luồng Ba Mom	Từ hòn Vụng Dại đến đền Quả Xoài	15,0	I	
-	Sông Chanh	Từ đền Quả Xoài đến hạ lưu cầu mới 200m	14,5	Hàng hải	
		Từ hạ lưu cầu mới 200m đến ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng	6,0	II	
-	Sông Bạch Đằng	Từ ba sông Chanh - Bạch Đằng đến ngã ba Đông Vàng Châu	8,0	Hàng hải	
-	Sông Ruột Lợn	Từ ngã ba Đông Vàng Châu đến ngã ba Tây Vàng Châu	7,0	III	
-	Sông Cấm	Ngã ba Tây Vàng Châu đến ngã ba Xi Măng	4,0	Hàng hải	

STT	Tên Đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
-	Sông Đào Hạ Lý	Từ ngã ba Xi Măng đến ngã ba Niệm	3,0	III	
-	Sông Lạch Tray	Từ ngã ba Niệm đến ngã ba Kênh Đồng	32,5	III	
-	Sông Văn Úc	Từ ngã ba Kênh Đồng đến ngã ba Kênh Khê - Văn Úc	19,5	II	
-	Kênh Khê	Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình	3,0	II	
-	Sông Thái Bình	Từ ngã ba Kênh Khê - Thái Bình đến Quý Cao	3,0	II	
-	Sông Luộc	Từ Quý Cao đến ngã ba Cửa Luộc	72,0	II	
-	Sông Hồng	Từ ngã ba cửa Luộc đến ngã ba Hưng Long	30,0	I	
-	Sông Đào Nam Định	Từ ngã ba Hưng Long đến ngã ba Độc Bộ	33,5	II	
-	Sông Đáy	Từ ngã ba Độc Bộ đến Ninh Bình	21,0	I	
4	Tuyến Quảng Ninh - Ninh Bình (qua cửa Lạch Tray)		231		II
-	Sông Lạch Tray	Từ cửa Lạch Tray đến Cầu Rào	9,0	II	
		Từ Cầu Rào đến ngã ba Kênh Đồng	40,0	III	
-	Sông Văn Úc	Từ ngã ba Kênh Đồng đến Kênh Khê - Văn Úc	19,5	II	
-	Kênh Khê	Từ ngã ba Văn Úc đến ngã ba Thái Bình	3,0	II	
-	Sông Thái Bình	Từ ngã ba Kênh Khê - Thái Bình đến Quý Cao	3,0	II	
-	Sông Luộc	Từ Quý Cao đến ngã ba cửa Luộc	72,0	II	
-	Sông Hồng	Từ ngã ba cửa Luộc đến ngã ba Hưng Long	30,0	I	
-	Sông Đào Nam Định	Từ ngã ba Hưng Long đến ngã ba Độc Bộ	33,5	II	
-	Sông Đáy	Từ ngã ba Độc Bộ đến Ninh Bình	21,0	I	

STT	Tên Đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
5	Tuyến Quảng Ninh - Phả Lại		127,6		II
-	Luồng Vịnh Hạ Long	Từ bến khách Hòn Gai đến hòn Vụng Dại	9,5	I	
-	Luồng Ba Mom	Từ hòn Vụng Dại đến đền Quả Xoài	15,0	I	
-	Sông Chanh	Từ đền Quả Xoài đến hạ lưu cầu mới 200m	14,5	Hàng hải	
		Từ hạ lưu cầu mới 200m đến ngã ba sông Chanh - Bạch Đằng	6,0	II	
-	Sông Đá Bạch	Từ N3 sông Chanh - Bạch Đằng đến N3 sông Giá - sông Bạch Đằng	0,8	Hàng hải	
		Từ ngã ba sông Giá - sông Bạch Đằng đến ngã ba Đụn	22,3	II	
-	Sông Phi Liệt	Từ ngã ba Đụn đến ngã ba Trại Sơn	8,0	II	
-	Sông Kinh Thầy	Từ ngã ba Trại Sơn đến ngã ba Nấu Khê	44,5	II	
-	Sông Thái Bình	Từ ngã ba Nấu Khê đến ngã ba Lác	7,0	II	
6	Tuyến Phả Lại - Đa Phúc		88,0	III	III
-	Sông Cầu	Từ ngã ba Lác đến ngã ba sông Cầu - sông Công	83,0	III	
-	Sông Công	Từ ngã ba sông Cầu - sông Công đến cầu đường bộ Đa Phúc	5,0	III	
7	Tuyến Lạch Giàng - Hà Nội		178,5		I
-	Sông Ninh Cơ	Từ chân cầu Châu Thịnh về phía hạ lưu đến ngã ba Mom Rô	47,0	I	
-	Sông Hồng	Từ ngã ba Mom Rô đến cảng Hà Nội	131,5	I	

STT	Tên Đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
8	Tuyến Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai		365,5		III
	- Sông Hồng (Hà Nội - Việt Trì)	Từ cảng Hà Nội đến ngã ba Việt Trì cũ	74,5	II	
	- Sông Hồng (Việt Trì - Yên Bái)	Từ Việt Trì đến Yên Bái	125,0	III	
	- Sông Hồng (Yên Bái - Lào Cai)	Từ Yên Bái đến ngã ba Nậm Thi	166,0	IV	
9	Tuyến Việt Trì - Hòa Bình		74,0		III
	- Sông Hồng	Từ Việt Trì đến ngã ba Hồng Đà	16,0	III	
	- Sông Đà	Từ ngã ba Hồng Đà đến hạ lưu đập Hòa Bình	58,0	III	
10	Tuyến Việt Trì - Tuyên Quang		106,0		III
	- Sông Lô	Từ ngã ba Việt Trì cũ đến cảng Việt Trì	1,0	II	
		Từ cảng Việt Trì đến Tuyên Quang	105,0	III	
11	Tuyến Ninh Bình - Thanh Hóa		147,5		III
	- Sông Đáy	Từ Ninh Bình đến ngã ba Kim Đài	52,0	I	
	- Sông Vạc	Từ ngã ba Kim Đài đến ngã ba Đức Hậu	12,5	III	
	- Kênh Yên Mô	Từ ngã ba Đức Hậu đến ngã ba Chính Đại	14,0	III	
	- Kênh Nga Sơn	Từ cầu Điện Hộ đến ngã ba Chế Thôn	27,0	IV	
	- Sông Lèn	Từ ngã ba Chế Thôn đến ngã ba Bông	25,0	IV	

STT	Tên Đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
-	Sông Mã	Từ ngã ba Bông đến cách cầu Hoàng Long 200 về phía hạ lưu	17,0	III	
12	Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (Kênh Tháp Mười số 2)		277,6		III
-	Kênh Tẻ	Từ ngã ba sông Sài Gòn đến ngã ba kênh Đồi	4,5	III	
-	Kênh Đồi	Từ ngã ba kênh Tẻ đến ngã ba sông Chợ Đệm	8,5	III	
-	Sông Chợ Đệm - Bến Lức	Từ ngã ba kênh Đồi đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông	20,0	III	
-	Sông Vàm Cỏ Đông	Từ ngã ba sông Chợ Đệm - Bến Lức đến ngã ba kênh Thủ Thừa	4,2	III	
-	Kênh Thủ Thừa	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	10,5	III	
-	Sông Vàm Cỏ Tây	Từ ngã ba kênh Thủ Thừa đến ngã ba Tháp Mười số 2	4,8	III	
-	Kênh Tháp Mười số 2	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Tây đến ngã ba sông Tiền	93,5	III	
-	Sông Tiền	Từ ngã ba kênh Tháp Mười số 2 đến hạ lưu cù lao Tây	13,7	Đặc biệt	
-	Nhánh cù lao Tây	Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba sông Vàm Nao	9,1	I	
-	Sông Vàm Nao	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba sông Tiền - nhánh cù lao Tây, Ma	6,5	Đặc biệt	
-	Sông Hậu	Từ ngã ba sông Vàm Nao đến ngã ba kênh Tri Tôn	16,3	Đặc biệt	
-	Kênh Tri Tôn Hậu Giang	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Mặc Cần Dung	26,6	III	

STT	Tên Đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
-	Kênh Tám Ngàn	Từ ngã ba kênh Mặc Cần Dung đến ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên	36,0	III	
-	Kênh Rạch Giá - Hà Tiên	Từ ngã ba kênh Tám Ngàn đến ngã ba kênh Ba Hòn	18,4	III	
-	Kênh Ba Hòn	Từ ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên đến cống Ba Hòn	5,0	III	
13	Tuyến Sài Gòn - Kiên Lương (kênh Lấp Vò)		312,8		III
-	Rạch Ông Lớn	Từ ngã ba kênh Tè đến ngã ba kênh Cây Khô	5,0	III	
-	Kênh Cây Khô	Từ ngã ba rạch Ông Lớn đến ngã ba sông Cần Giuộc	3,5	III	
-	Sông Cần Giuộc	Từ ngã ba kênh Cây Khô đến ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc	25,9	III	
-	Kênh Nước Mặn	Từ ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc đến ngã ba sông Vàm Cỏ	2,0	II	
-	Sông Vàm Cỏ	Ngã ba kênh Nước Mặn đến ngã ba rạch Lá	10,0	Đặc biệt	
-	Rạch Lá	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ đến ngã ba kênh Chợ Gạo (rạch Lá)	10,0	II	
-	Kênh Chợ Gạo	Từ ngã ba rạch Lá (Chợ Gạo) đến ngã ba rạch Kỳ Hôn	11,5	II	
-	Rạch Kỳ Hôn	Từ ngã ba kênh Chợ Gạo đến ngã ba sông Tiền	7,0	II	
-	Sông Tiền	Từ ngã ba rạch Kỳ Hôn đến ngã ba rạch Sa Đéc	56,5	Đặc biệt	
-	Kênh Lấp Vò Sa Đéc	Từ sông Tiền đến sông Hậu	51,5	III	
-	Sông Hậu	Từ ngã ba rạch Lấp Vò đến ngã ba kênh Rạch Sỏi Hậu Giang	1,2	Đặc biệt	

STT	Tên Đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
-	Kênh Rạch Sỏi Hậu Giang	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Vành Đai	54,9	III	
-	Kênh Vành Đai	Từ kênh Rạch Sỏi - Hậu Giang đến kênh Rạch Giá Hà Tiên	8,0	III	
-	Kênh Rạch Giá Hà Tiên	Từ ngã ba kênh Rạch Giá Long Xuyên đến ngã ba kênh Ba Hòn	60,8	III	
-	Kênh Ba Hòn	Từ ngã ba kênh Rạch Giá Hà Tiên đến cống Ba Hòn	5,0	III	
14	Tuyến Sài Gòn - Cà Mau - TT Năm Căn (qua kênh Xà No)		386,6		III
-	Rạch Ông Lớn	Từ ngã ba kênh Tẻ đến ngã ba kênh Cây Khô	5,0	III	
-	Kênh Cây Khô	Từ ngã ba rạch Ông Lớn đến ngã ba sông Cần Giuộc	3,5	III	
-	Sông Cần Giuộc	Từ ngã ba kênh Cây Khô đến ngã ba sông Nước Mặn - Cần Giuộc	25,9	III	
-	Kênh Nước Mặn	Từ ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc đến ngã ba sông Vàm Cỏ	2,0	II	
-	Sông Vàm Cỏ	Từ ngã ba kênh Nước Mặn đến ngã ba rạch Lá	10,0	Đặc biệt	
-	Rạch Lá	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ đến ngã ba kênh Chợ Gạo (rạch Lá)	10,0	II	
-	Kênh Chợ Gạo	Từ ngã ba rạch Lá (Chợ Gạo) đến ngã ba Kỳ Hôn	11,5	II	
-	Rạch Kỳ Hôn	Từ ngã ba kênh Chợ Gạo đến ngã ba sông Tiền	7,0	II	
-	Sông Tiền	Từ ngã ba rạch Kỳ Hôn đến ngã ba kênh Chợ Lách	30,5	Đặc biệt	

STT	Tên Đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
-	Kênh Chợ Lách	Từ ngã ba Chợ Lách sông Tiền đến ngã ba Chợ Lách - Cỏ Chiên	10,7	II	
-	Sông Cỏ Chiên	Từ ngã ba kênh Chợ Lách đến ngã ba sông Măng Thít	6,6	Đặc biệt	
-	Sông và kênh Măng Thít	Từ ngã ba sông Cỏ Chiên đến ngã ba rạch Trà Ôn	43,5	III	
-	Rạch Trà Ôn	Từ ngã ba kênh Măng Thít đến ngã ba nhánh cù lao Mây	5,0	III	
-	Nhánh cù lao Mây	Từ ngã ba rạch Trà Ôn đến ngã ba rạch Cần Thơ	10,7	Địa phương	
-	Sông Hậu	Từ ngã ba nhánh cù lao Mây ngã ba nhánh cù lao Lát	3,6	Hàng hải	
-	Nhánh cù lao Lát	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba rạch Cần Thơ	2,4	Hàng hải	
-	Rạch Cần Thơ	Từ ngã ba nhánh cù lao Lát đến ngã ba kênh Xà No	16,0	III	
-	Kênh Xà No	Từ ngã ba rạch Cần Thơ đến ngã ba rạch Cái Nhứt	39,5	III	
-	Rạch Cái Nhứt	Từ ngã ba kênh Xà No đến ngã ba rạch Cái Tư	3,0	III	
-	Rạch Cái Tư	Từ ngã ba rạch Cái Nhứt đến ngã ba sông Cái Lớn	12,5	III	
-	Kênh Tắt Cây Trâm	Từ ngã ba sông Cái Lớn đến ngã ba rạch Cái Tàu	5,0	III	
-	Rạch Ngã Ba Đình	Từ ngã ba rạch Cái Tàu đến ngã ba kênh Trèm Trèm Cạnh Đền	11,5	III	
-	Kênh Trèm Trèm Cạnh Đền	Từ ngã ba rạch Ngã Ba Đình đến ngã ba sông Trèm Trèm	33,5	III	
-	Sông Trèm Trèm	Từ ngã ba kênh Trèm Trèm Cạnh Đền đến sông Ông Đốc	12,7	III	
-	Sông Ông Đốc	Từ ngã ba sông Trèm Trèm đến ngã ba kênh Lương Thế Trân	8,2	III	
-	Kênh Lương Thế Trân	Từ ngã ba sông Ông Đốc đến ngã ba sông Gành Hào	10,0	III	
-	Sông Gành Hào	Từ ngã ba kênh Lương Thế Trân đến ngã ba kênh Bảy Hạp	1,3	II	

STT	Tên Đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
-	Kênh Bảy Hạp Gành Hào	Từ ngã ba sông Gành Hào đến ngã ba sông Bảy Hạp	9,0	III	
-	Sông Bảy Hạp	Từ ngã ba kênh Bảy Hạp Gành Hào đến ngã ba kênh Năm Căn Bảy Hạp	25,0	III	
-	Kênh Tắt Năm Căn	Từ ngã ba sông Bảy Hạp đến thị trấn Năm Căn	11,5	III	
15	Tuyến Sài Gòn - Cà Mau (Tuyến duyên hải)		341,6		III
-	Rạch Ông Lớn	Từ ngã ba kênh Tè đến ngã ba kênh Cây Khô	5,0	III	
-	Kênh Cây Khô	Từ ngã ba rạch Ông Lớn đến ngã ba sông Cần Giuộc	3,5	III	
-	Sông Cần Giuộc	Từ ngã ba kênh Cây Khô đến ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc	25,9	III	
-	Kênh Nước Mặn	Từ ngã ba kênh Nước Mặn - Cần Giuộc đến ngã ba sông Vàm Cỏ	2,0	II	
-	Sông Vàm Cỏ	Từ ngã ba kênh Nước Mặn đến ngã ba rạch Lá	10,0	Đặc biệt	
-	Rạch Lá	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ đến ngã ba kênh Chợ Gạo (rạch Lá)	10,0	II	
-	Kênh Chợ Gạo	Từ ngã ba rạch Lá (Chợ Gạo) đến ngã ba rạch Kỳ Hôn	11,5	II	
-	Rạch Kỳ Hôn	Từ ngã ba kênh Chợ Gạo đến ngã ba sông Tiền	7,0	II	
-	Sông Tiền	Từ ngã ba rạch Kỳ Hôn đến ngã ba kênh Chệt Sậy	7,1	Hàng hải	
-	Kênh Chệt Sậy	Từ ngã ba sông Tiền đến ngã ba sông Bến Tre	9,0	III	
-	Sông Bến Tre	Từ ngã ba kênh Chệt Sậy đến ngã ba sông Hàm Luông	7,5	III	
-	Sông Hàm Luông	Từ ngã ba sông Bến Tre đến ngã ba rạch Mỏ Cà	4,9	Đặc biệt	

STT	Tên Đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
-	Rạch và kênh Mỏ Cày	Từ ngã ba sông Hàm Luông đến ngã ba sông Cổ Chiên	18,0	III	
-	Sông Cổ Chiên, nhánh Cung Hầu	Từ ngã ba kênh Mỏ Cày đến ngã ba kênh Trà Vinh	14,6	Đặc biệt	
-	Kênh Trà Vinh	Từ ngã ba sông Cổ Chiên đến ngã ba rạch Lộp	16,8	III	
-	Rạch Lộp, rạch Cần Chong	Từ ngã ba kênh Trà Vinh đến ngã ba sông Hậu	34,1	Địa phương	
-	Sông Hậu	Từ ngã ba rạch Cần Chong đến thượng lưu cù lao Dung	5,3	Hàng hải	
-	Nhánh cù lao Dung (cửa Trần đề)	Từ thượng lưu cù lao Dung đến ngã ba rạch Đại Ngãi	3,6	Địa phương	
-	Rạch Đại Ngãi	Từ ngã ba sông Hậu đến ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu	4,5	III	
-	Kênh Phú Hữu Bãi Xàu	Từ ngã ba rạch Đại Ngãi đến ngã ba rạch Thạnh Lợi	15,5	III	
-	Rạch Thạnh Lợi	Từ ngã ba kênh Phú Hữu Bãi Xàu đến ngã ba rạch Xuyên Dừa Tho	3,9	III	
-	Tuyến rạch Ba Xuyên Dừa Tho	Từ ngã ba rạch Thạnh Lợi đến sông Cổ Cò	7,6	III	
-	Sông Cổ Cò	Từ rạch Ba Xuyên Dừa Tho đến ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Léo	29,3	III	
-	Kênh Bạc Liêu Vàm Léo	Từ ngã ba sông Cổ Cò đến ngã ba kênh Bạc Liêu Cà Mau	18,0	III	
-	Kênh Bạc Liêu Cà Mau	Từ ngã ba kênh Bạc Liêu Vàm Léo đến ngang km 224QL1A (Hà Nội - Cà Mau)	63,5	III	
		Từ ngang km 224 QL1A (Hà Nội - Cà Mau) đến ngã ba sông Gành Hào	3,5	IV	

STT	Tên Đường thủy nội địa	Phạm vi	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch đến 2020
16	Tuyến Sài Gòn - Bến Kéo (sông Vàm Cỏ Đông)		142,9		III
	- Kênh Tè	Từ ngã ba sông Sài Gòn đến ngã ba kênh Đồi	4,5	III	
	- Kênh Đồi	Từ ngã ba kênh Tè đến ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức	8,5	III	
	- Sông Chợ Đệm Bến Lức	Từ ngã ba kênh Đồi đến ngã ba sông Vàm Cỏ Đông	20,0	III	
	- Sông Vàm Cỏ Đông	Từ cầu Bến Lức đến cảng Bến Kéo	109,9	III	
17	Tuyến Sài Gòn - Mộc Hóa (sông Vàm Cỏ Tây)		143,4		III
	- Kênh Tè	Từ ngã ba sông Sài Gòn đến ngã ba kênh Đồi	4,5	III	
	- Kênh Đồi	Từ ngã ba kênh Tè đến ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức	8,5	III	
	- Sông Chợ Đệm Bến Lức	Từ ngã ba kênh Đồi đến ngã ba sông Vàm Cỏ	20,0	III	
	- Sông Vàm Cỏ Đông	Từ ngã ba sông Chợ Đệm Bến Lức đến ngã ba kênh Thủ Thừa	4,5	III	
	- Kênh Thủ Thừa	Từ ngã ba sông Vàm Cỏ Đông đến ngã ba sông Vàm Cỏ Tây	10,5	III	
	- Sông Vàm Cỏ Tây	Từ ngã ba kênh Thủ Thừa đến cầu Mộc Hóa	95,4	III	